TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN PHÚ NHUẬN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 365/2023/DS-ST
Ngày: 07-6-2023.
V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Ngọc Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thanh Dung

2. Bà Trần Thị Xuân Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Ánh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 6 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 984/2022/TLST-DS ngày 13/12/2022 về "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2023/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2023/QĐST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A.

Trụ sở: 442 N, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Từ T - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê T - Giám đốc Phòng Quản lý nợ.

(Giấy ủy quyền số: 1075/UQ-QLN.22 ngày 22/6/2022)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương M, sinh năm 1987. (có mặt)

Địa chỉ: Lầu 8, Tòa nhà A, 444A-446 C, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số: 1198/UQ-QLN.22 ngày 25/11/2022)

2. Bị đơn: Ông Lê P, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Địa chỉ: 72A/16A C, Phường 2, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/11/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A (người đại diện theo ủy quyền ông Trương M) trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần A cấp thẻ tín dụng cho ông T căn cứ theo:

- Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng của ông T ký ngày 05/01/2020;

- Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A;

- Các văn bản khác của ông T ký với A về việc sử dụng thẻ tín dụng.

Chi tiết như sau:

+ Số thẻ tín dụng: 4791 3925 5079 5047

+ Ngày cấp: 12/01/2021

+ Loại thẻ: Visa Vàng

+ Hạn mức thẻ: 50.000.000 đồng

+ Hiệu lực thẻ: Tháng 01/2024.

+ Lãi suất (trong hạn, quá hạn), phí: Theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A - là một phần không tách rời của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ với A. Do đó, căn cứ thỏa thuận giữa hai bên về việc chấm dứt sử dụng thẻ, thu hồi nợ trước hạn và chuyển nợ quá hạn thì:

Ngày 12/4/2022, A đã chuyển khoản nợ thẻ của ông T sang nợ quá hạn, đồng thời A quyết định chấm dứt sử dụng thẻ và thu hồi toàn bộ nợ thẻ chưa thanh toán của ông T.

Ngày 26/4/2022, ông T thanh toán cho A số tiền 20.000.000 đồng.

Ngày 11/11/2022, A ra thông báo chuyển nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ đối với thẻ tín dụng nêu trên của ông T.

Tính đến ngày 07/6/2023, ông T còn nợ A các khoản sau:

- Nợ gốc: 51.456.914 đồng;

- Lãi quá hạn: 22.467.162 đồng.

Tổng: 73.924.076 đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu ông T trả ngay cho A số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 07/6/2023 là 73.924.076 đồng, trong đó nợ gốc là 51.456.914 đồng và lãi quá hạn là 22.467.162 đồng;

- Ông T còn phải tiếp tục trả tiền lãi quá hạn phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A, tính từ ngày 08/6/2023 đến ngày trả dứt nợ.

Bị đơn ông Lê Phước T, quá trình xét xử và tại phiên tòa hôm nay đã được Tòa án tống đạt triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

** Tại phiên tòa:*

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trương M trình bày: A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông T trả ngay cho A số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 07/6/2023 là 73.924.076 đồng, trong đó nợ gốc là 51.456.914 đồng và lãi quá hạn là 22.467.162 đồng; đồng thời ông T còn phải tiếp tục trả tiền lãi quá hạn phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A, tính từ ngày 08/6/2023 đến ngày trả dứt nợ.

Bị đơn ông T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật của theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng TMCP A, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Ngân hàng TMCP A khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Lê Phước T thanh toán tiền nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ký ngày 05/01/2020. Xét đây là tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng cấp tín dụng giữa nguyên đơn với khách hàng cá nhân, là tranh chấp về hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ký ngày 05/01/2020, địa chỉ của ông T là 72/16A C, Phường A, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ kết quả xác minh của Công an Phường A, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh: Ông T có đăng ký thường trú tại địa chỉ 72/16A C, Phường A, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện đi đâu chưa rõ.

[1.3] Ngày 14/02/2023, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thông báo trên phương tiện thông tin đại chung số: 175/2023/QĐ-TA và Công văn số: 174/TAPN ngày 14/02/2023, yêu cầu nguyên đơn A thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với ông T.

Ngày 10/4/2023, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh nhận được Công văn số: 1387/CV.QLN.23 ngày 10/4/2023 của A với nội dung A không thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và đề nghị Tòa án thực hiện niêm yết công khai văn bản tố tụng tại địa chỉ nơi cư trú của ông T.

[1.4] Theo mục 15.1 Điều 15 Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của A thì chủ thẻ (ông T) phải thông báo cho A về sự thay đổi địa chỉ thường trú, địa chỉ tạm trú, địa chỉ liên hệ hoặc nơi cư trú mới. Nay ông T vắng mặt tại nơi thường trú nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới là cố tình

giấu địa chỉ, nên căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

Xét, trong đơn khởi kiện của nguyên đơn và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ký 05/01/2020 đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ nơi cư trú của ông T. Do đó, xác định nơi cư trú cuối cùng của ông T là 72/16A C, Phường A, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa A và ông T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.5] Bị đơn ông T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.6] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho ông T nhưng ông T không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có ý kiến phản bác với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ và vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của A yêu cầu ông T thanh toán số tiền nợ gốc là 51.456.914 đồng của thẻ Visa vàng, số thẻ 4791 39255079 5047, Hội đồng xét xử nhận định:

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ký 05/01/2020, ông T đề nghị A cấp thẻ Visa vàng, hạn mức 50.000.0000 đồng và A phê duyệt hạn mức tín dụng 50.000.000 đồng, số thẻ 4791 39255079 5047, hiệu lực thẻ 36 tháng, ngày cấp thẻ 12/01/2021, loại thẻ Visa vàng, hình thức đảm bảo tín chấp. Đồng thời, ông T cũng xác nhận đã đọc và đồng ý bị ràng buộc với Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của A. Xét thấy, nội dung Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ký 05/01/2020 phù hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 13 Thông tư số: 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, nên có hiệu lực pháp luật.

Theo bảng tính chi tiết quá trình sử dụng thẻ tín dụng từ ngày 21/01/2021 đến ngày 24/4/2022 của ông T do A cung cấp thể hiện: Quá trình sử dụng thẻ từ ngày 21/01/2021 đến ngày 24/4/2022, ông T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 150.187.849 đồng và đã thanh toán nhiều lần cho A với tổng số tiền là 113.455.970 đồng. Từ ngày 24/3/2022 đến ngày 12/4/2022, ông T không tiếp tục thanh toán nợ cho A, số tiền còn nợ là 53.456.914 đồng.

Theo mục 8.1 Điều 8 của Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của A, thì hàng tháng chủ thẻ nhận được bảng thông báo giao dịch (do A lập vào một ngày cố định trong tháng) liệt kê các giao dịch thẻ, phí, lãi phát sinh trong kỳ giao dịch lần trước, các bút toán điều chỉnh (nếu có), tổng số dư nợ, số tiền đã thanh toán, số dư nợ đầu kỳ, số dư nợ cuối kỳ, số tiền thanh toán tối thiểu, ngày thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu và các thông tin khác.

Xét thấy, từ ngày 13/4/2022 đến ngày 26/4/2022, ông T chỉ thanh toán thêm cho A số tiền 2.000.000 đồng. Do đó, số tiền ông T còn nợ A là 53.456.914 đồng – 2.000.000 đồng = 51.456.914 đồng. Từ ngày 26/4/2022 đến ngày A khởi kiện (ngày 25/11/2022), ông T không thanh toán bất kỳ khoản nợ nào cho A là vi phạm nghĩa vụ thanh toán các bên đã thỏa thuận. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ký 05/01/2020 và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của A, yêu cầu của A yêu cầu ông T thanh toán nợ gốc là 51.456.914 đồng của thẻ Visa vàng, số thẻ 4791 39255079 5047 là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu khởi kiện của A yêu cầu ông T thanh toán tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày 07/6/2023 là 22.467.162 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 08/6/2023 cho đến khi trả hết nợ theo hợp đồng đã ký, Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 12/4/2022, A đã chuyển khoản thẻ của ông T sang nợ quá hạn, đồng thời A chấm dứt việc dử dụng thẻ của ông T và thu hồi toàn bộ nợ thẻ chưa thanh toán. Theo bảng kê tính lãi của A, số tiền gốc ông T còn nợ tính đến ngày 07/6/2023 là 51.456.914 đồng, lãi suất nợ quá hạn 43.5%/năm, tạm tính từ ngày 13/4/2022 đến ngày 07/6/2023 là 22.467.162 đồng.

Theo mục 10.1 Điều 10 của Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của A: Ngày sau ngày đến hạn thanh toán mà chủ thẻ không thanh toán toàn bộ số tiền thanh toán tối thiểu thì A sẽ chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn, áp dung lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn theo lãi suất do A quy định phù hợp với quy định của pháp luật từng thời điểm và cập nhật trên wedsite của A. Theo bảng 3C-Biểu phí thẻ tín dụng quốc tế của A, lãi suất áp dụng là 29%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Lãi quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc 51.456.914 đồng với mức lãi suất quá hạn là 43.5%/năm, tính từ ngày 13/4/2022 đến ngày 07/6/2023 là 22.467.162 đồng. Do đó, tạm tính đến ngày 07/6/2023, ông T còn nợ A số tiền lãi quá hạn là 22.467.162 đồng.

Căn cứ khoản 4 Điều 13 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, thì lãi suất quá hạn A áp dụng là 29%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn (150%x 29%/năm = 43.5%/năm) phù hợp quy định pháp luật, nên được chấp nhận.

Đồng thời, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 05/01/2010 và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của A.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Á Châu yêu cầu ông T thanh toán tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày ngày 07/6/2023 là 73.924.076 đồng (trong đó nợ gốc là 51.456.914 đồng, lãi quá hạn là 22.467.162 đồng) là có cơ sở chấp nhận.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của A được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.696.204 đồng, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQG14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho A số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 95 và điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 13 Thông tư số: 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động thẻ ngân hàng;

Căn cứ khoản 4 Điều 13 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQG14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.

Ông Lê Phước T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tổng số tiền là 73.924.076 (bảy mươi ba triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn không trăm bảy mươi sáu) đồng, trong đó nợ gốc là 51.456.914 (năm mươi mốt triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm mười bốn) đồng và lãi quá hạn là 22.467.162 (hai mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm sáu mươi hai) đồng, tạm tính đến ngày 07/6/2023; phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ký ngày 05/01/2020 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần A và ông Lê Phước T.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Lê Phước T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ký ngày 05/01/2020 và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần A và ông Lê Phước T.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Phước T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.696.204 (ba triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm lẻ bốn) đồng.

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.565.000 (một triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0029988 ngày 08/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

T hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- Chi cục THADS quận Phú Nhuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Văn Thị Ngọc Mỹ